

Phụ lục II
MẪU ĐỀ CƯƠNG HƯỚNG DẪN BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ KẾT QUẢ
RÀ SOÁT, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
(Kèm theo Công văn số /UBND-NVKS ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

- Tình hình triển khai.
- Kết quả rà soát, cần nêu rõ:
 - + Kết quả thống kê.
 - + Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa

(1) Thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Tóm tắt nội dung cắt giảm, đơn giản hóa	Văn bản thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm)	Thời gian giải quyết			Chi phí tuân thủ TTHC		
					Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa	Sau khi cắt giảm , đơn giản hóa	Tỷ lệ cắt giảm (%)	Hiện tại	Sau đơn giản hóa	Tỷ lệ cắt giảm (%)
Tổng số										

(2) Điều kiện đầu tư kinh doanh:

TT	Lĩnh vực	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện			Điều kiện kinh doanh					Số lượng điều kiện kinh doanh không thuộc ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện được bãi bỏ
		Tổng số	Số lượng được bãi bỏ	Số lượng được thu hẹp phạm vi	Tổng số	Số lượng được cắt giảm	Tỷ lệ cắt giảm (%)	Số lượng được đơn giản hóa	Tỷ lệ đơn giản hóa (%)	
Tổng số										

(3) Kiểm tra chuyên ngành:

TT	Lĩnh vực	Sản phẩm, hàng hóa KTCN				
		Tổng số	Số lượng cắt giảm	Số lượng chuyển từ “tiền kiểm sang hậu kiểm”	Số lượng được áp dụng hình thức miễn giảm hoặc KTCN	Số lượng thực hiện thống nhất đầu mỗi KTCN
Tổng số						

(4) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

TT	Lĩnh vực	Số lượng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật		Số lượng thủ tục hành chính quy định tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng			
		Quy chuẩn kỹ thuật	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tổng số	Số lượng đã công bố	Số lượng được bãi bỏ	Số lượng được đơn giản hóa
Tổng số							

(5) Chế độ báo cáo của doanh nghiệp:

TT	Lĩnh vực	Tổng số chế độ báo cáo của doanh nghiệp	Số lượng chế độ báo cáo đã được chuẩn hóa, điện tử hóa	Tên Hệ thống thông tin hoặc Cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	Tỷ lệ chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo của doanh nghiệp (%)
Tổng số					

(Chi tiết phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với từng thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh tại mục (1), (2), (3), (4) theo mẫu kèm theo tại phụ lục này).

(6) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính (chi tiết theo phụ lục V kèm theo Công văn này).

(7) Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ (chi tiết theo phụ lục IV kèm theo Công văn này).

(8) Thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.

+ Kết quả thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

**PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
LĨNH VỰC.....**

- 1. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:**
- 1.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,...)**
- a).....
- Lý do:.....**
- b).....
- Lý do:.....**
- 1.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)**
- (Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ).*
- 1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %.
- 2. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:**
- 2.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,...)**
- a).....
- Lý do:.....**
- b).....
- Lý do:.....**
- 2.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)**
- (Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ).*
- 2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %/.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Của Bộ:...../Tỉnh.....

T T	Lĩnh vực	TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh			Điều kiện kinh doanh			Sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Số lượng văn bản QPPL cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ để thực thi phương án					Số lượng văn bản QPPL đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ để thực thi phương án				
		Tổng số TTHC được cắt giảm, đơn giản hóa	Số lượng đã hoàn thành thực thi	Số lượng chưa hoàn thành thực thi	Tổng số điều kiện kinh doanh cắt giảm, đơn giản hóa	Số lượng đã hoàn thành thực thi	Số lượng chưa hoàn thành thực thi	Tổng số sản phẩm, hàng hóa KTCN được cắt giảm, đơn giản hóa	Số lượng đã hoàn thành thực thi	Số lượng chưa hoàn thành thực thi	Tổng số	Luật, Pháp lệnh	Nghị định	QĐ của TTg	TT, TTLT, của BT/ NQ, QĐ của HĐND, UBND	Tổng số	Luật, Pháp lệnh	Nghị định	QĐ của TTg	TT, TTLT, của BT/ NQ, QĐ của HĐND, UBND
Tổng số																				

(kèm theo chi tiết danh sách văn bản QPPL, gồm các nội dung: (i) Tên văn bản; (ii) Đã hoàn thành thực thi - nếu hoàn thành thì nêu rõ tên văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ; (iii) Chưa hoàn thành thực thi - nêu rõ tiến độ triển khai đến thời điểm báo cáo).